CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102122617, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.14 16:39:21+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.1

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2025/CBTT-VNSC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chứng khoán Vina
   - Mã chứng khoán: Không có
   - Địa chỉ: Phòng 702, tầng 7, toà nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: 024.6687.8996 Fax:
   - E-mail: ketoanvnsc@finhay.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn https://www.vnsc.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
+ Báo cáo tài chính Soát xét bán niên 2025;
+ Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính soát xét tại ngày 30/6/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

TRƯỞNG KHỐI VẬN HÀNH
Vũ Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 68/2025/CV-VNSC *(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận kỳ 6T đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024)*	*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét do Công ty CP Chứng khoán VINA (VNSC) lập ngày 14/08/2025;
- VNSC đã công bố thông tin BCTC 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét trên website công ty: https://www.vnsc.vn/

Công ty Cổ phần Chứng khoán VINA xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 biến động với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	34.335.486.265	19.066.044.229	80,09%
2	Chi phí hoạt động	12.607.022.790	14.241.092.336	-11,47%
3	Doanh thu tài chính	25.921.753	20.672.063	25,40%
4	Chi phí tài chính	1.294.213.698	451.078.260	186,92%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.293.728.088	15.897.787.521	-16,38%
6	Thu nhập khác	622.727.154	225	276767524,00%
7	Chi phí khác	839.165.415	28.350	2959919,10%
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.950.005.181	-11.503.269.950	160,42%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.127.552	-	100,00%
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.929.877.629	-11.503.269.950	160,24%

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 tăng 160,24% so với cùng kỳ năm 2024 do Doanh thu hoạt động tăng mạnh đồng thời Chi phí hoạt động và Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2024. Doanh thu hoạt động tăng mạnh nhưng Công ty vẫn duy trì tối ưu các chi phí nên Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trưởng khá tốt. Kỳ vọng trong thời gian tới Công ty vẫn phát huy và tối ưu nguồn lực để có hiệu suất hoạt động tốt hơn trong năm 2025.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 của VNSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: HC, KT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

TRƯỞNG KHỐI VẬN HÀNH

Vũ Thị Thanh Vân

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, văn phòng đại diện tại Tầng 6A, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và phòng giao dịch Kim Mã tại tầng 1, 8 Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) văn phòng đại diện và một (01) phòng giao dịch.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 78 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nghiêm Xuân Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022
Ông Ngô Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Hòa Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Phi Long	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nghiêm Xuân Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2024
Bà Trần Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Nghiêm Xuân Huy – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Bà Vũ Thị Thanh Vân được Ông Nghiêm Xuân Huy ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 04/2025/UQ-VNSC ngày 23 tháng 05 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. Chủ tịch Hội đồng Quản trị:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Trưởng khối vận hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13425510/E-69122058-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**332.055.878.029**	**297.577.473.236**
110	***I. Tài sản tài chính***		***329.780.113.463***	***293.863.042.694***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	42.843.793.882	25.310.235.795
111.1	*1.1. Tiền*		*42.843.793.882*	*19.310.235.795*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	*6.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	147.538.408.918	148.513.021.216
114	3. Các khoản cho vay	7.3	129.794.873.654	105.834.818.593
117	4. Các khoản phải thu		5.238.388.524	3.225.510.055
117.1	*4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*3.327.636.467*	-
117.2	*4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*1.910.752.057*	*3.225.510.055*
117.4	*4.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.910.752.057*	*3.225.510.055*
118	5. Trả trước cho người bán	8	165.600.000	1.828.000.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	257.442.384	9.102.305.998
122	7. Các khoản phải thu khác	8	3.941.606.101	49.151.037
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***2.275.764.566***	***3.714.430.542***
131	1. Tạm ứng		-	30.368.611
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.194.764.566	3.623.061.931
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		81.000.000	61.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**42.228.750.862**	**42.156.914.863**
220	***I. Tài sản cố định***		***11.324.647.650***	***10.175.025.542***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.028.206.538	6.588.221.806
222	*1.1.Nguyên giá*		*9.399.838.009*	*10.863.647.100*
223a	*1.2.Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.371.631.471)*	*(4.275.425.294)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.296.441.112	3.586.803.736
228	*2.1.Nguyên giá*		*8.118.078.108*	*5.062.078.108*
229a	*2.2.Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.821.636.996)*	*(1.475.274.372)*
250	***II. Tài sản dài hạn khác***		***30.904.103.212***	***31.981.889.321***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	1.038.890.950	1.038.890.950
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	28.671.926.462	30.508.478.746
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36.646.433	56.773.985
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	1.156.639.367	377.745.640
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**374.284.628.891**	**339.734.388.099**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**89.919.276.607**	**62.298.913.444**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***89.919.276.607***	***62.298.913.444***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	84.000.000.000	49.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*84.000.000.000*	*49.000.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1.988.546.702	213.282.618
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	968.554.800	8.099.540.555
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	573.486.200	861.876.003
323	5. Phải trả người lao động		1.664.266.292	1.826.357.856
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		42.690.000	46.050.000
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	664.065.946	2.162.345.787
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		17.666.667	89.460.625
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		**-**	**-**
356	1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**284.365.352.284**	**277.435.474.655**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***284.365.352.284***	***277.435.474.655***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		558.599.980.000	558.599.980.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*558.599.980.000*	*558.599.980.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*558.599.980.000*	*558.599.980.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		-	-
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254.998.000	254.998.000
417	3. Lỗ chưa phân phối	21.1	(274.489.625.716)	(281.419.503.345)
417.1	*3.1. Lỗ đã thực hiện*		*(274.343.039.985)*	*(281.192.407.406)*
417.2	*3.2. Lỗ chưa thực hiện*		*(146.585.731)*	*(227.095.939)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**374.284.628.891**	**339.734.388.099**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	21.3	55.859.998	55.859.998
008	Tài sản tài chính niêm yết/lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của CTCK	22.1	85.763.500.000	95.894.500.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	22.2	50.000.000.000	50.000.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	22.3	1.315.337.223.997	1.169.285.194.200
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*1.164.262.298.537*	*1.144.281.674.200*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*9.684.580.000*	*9.223.410.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*95.015.885.460*	-
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*46.374.460.000*	*15.780.110.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.4	-	2.516.040.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		-	*2.516.040.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22.5	54.158.600.000	17.331.831.200
026	Tiền gửi của khách hàng	22.6	209.370.765.444	101.124.679.561

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.6	182.472.962.323	74.256.753.084
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.6	26.787.703.698	26.772.899.875
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*25.553.681.566*	*26.772.041.141*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.234.022.132*	*858.734*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.6	110.099.423	95.026.602
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	209.260.666.021	101.029.652.959
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*209.260.487.459*	*101.028.794.225*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*178.562*	*858.734*
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	22.8	110.099.423	95.026.602

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

Bà Phạm Thị Thùy Dung	Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập	Kế toán Trưởng	Trưởng khối vận hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		21.652.388.139	9.162.543.562
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*20.080.901.714*	*5.756.961.370*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	*74.500.336*	*(692.224.658)*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*23.3*	*1.496.986.089*	*4.097.806.850*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	6.723.438	260.442.180
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	7.575.729.205	5.715.164.022
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		4.942.840.101	3.740.768.588
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		16.038.000	74.349.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		120.363.732	106.855.055
11	7. Thu nhập hoạt động khác		21.403.650	5.921.822
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**34.335.486.265**	**19.066.044.229**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(4.947.424)	456.032.174
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*21.190.000*	*28.722.505*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	*(26.137.424)*	*411.910.959*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		-	*15.398.710*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		40.502.955	13.484.903
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	12.376.661.661	13.624.094.543
29	4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	24	66.279.620	41.038.688
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	128.525.978	106.442.028
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**12.607.022.790**	**14.241.092.336**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	25	25.921.753	20.672.063
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**25.921.753**	**20.672.063**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	26	1.294.213.698	451.078.260
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**27**	**13.293.728.088**	**15.897.787.521**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**7.166.443.442**	**(11.503.241.825)**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		622.727.154	225
72	Chi phí khác		839.165.415	28.350
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(216.438.261)**	**(28.125)**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**6.950.005.181**	**(11.503.269.950)**
91	Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện		6.849.367.421	(10.399.134.333)
92	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		100.637.760	(1.104.135.617)
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**28**	**20.127.552**	**-**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		20.127.552	-
200	**XI. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**6.929.877.629**	**(11.503.269.950)**
501	**LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**29**	**124**	**(206)**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bà Phạm Thị Thùy Dung	Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập	Kế toán Trưởng	Trưởng khối vận hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN**		**6.950.005.181**	**(11.503.269.950)**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(322.901.973)**	**(3.675.097.356)**
03	Khấu hao tài sản cố định		1.232.212.477	1.269.982.537
07	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư		-	-
08	Dự thu tiền lãi		(1.575.242.002)	(4.945.079.893)
09	Các khoản điều chỉnh khác		20.127.552	-
10	**3. Giảm các chi phí phi tiền tệ**		**(26.137.424)**	**411.910.959**
11	(Lãi)/Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		(26.137.424)	411.910.959
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(74.500.336)**	**692.224.658**
19	(Lãi)/Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi FVTPL		(74.500.336)	692.224.658
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**6.526.465.448**	**(14.074.231.689)**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		1.075.250.058	(32.815.513.015)
33	Tăng các khoản cho vay		(23.960.055.061)	(45.929.355.642)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(3.327.636.467)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.890.000.000	2.521.308.325
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		8.844.863.614	(115.993.627)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(4.682.098.740)	(12.327.848)
40	Tăng các tài sản khác		(788.652.668)	(1.689.136.257)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.498.279.841)	-
42	Giảm chi phí trả trước		3.264.849.649	1.244.270.122
43	Thuế TNDN đã nộp		-	-
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(3.693.321.671)	952.453.811
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(3.360.000)	34.737.000
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(288.389.803)	382.917.300
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(162.091.564)	762.606.015
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(71.793.958)	37.610.223
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(15.874.251.004)**	**(88.700.655.282)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.592.190.909)	(77.898.000)
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.592.190.909)**	**(77.898.000)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		168.000.000.000	134.594.500.000
73.2	*Tiền vay khác*		*168.000.000.000*	*134.594.500.000*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(133.000.000.000)	-
74.3	*Tiền chi trả gốc vay khác*		*(133.000.000.000)*	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**35.000.000.000**	**134.594.500.000**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**17.533.558.087**	**45.815.946.718**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**25.310.235.795**	**7.775.754.534**
101.1	Tiền		19.310.235.795	7.775.754.534
101.2	Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**42.843.793.882**	**53.591.701.252**
103.1	Tiền		42.843.793.882	13.502.495.773
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	40.089.205.479

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		582.299.857.862	118.017.465.124
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(446.630.646.264)	(525.199.457.750)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.167.423.050.108	2.411.101.917.702
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.194.740.884.912)	(1.976.910.081.530)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(120.363.732)	(106.855.055)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		115.626.890.321	8.257.647.533
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(115.611.817.500)	(2.656.176.000)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**108.246.085.883**	**32.504.460.024**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**101.124.679.561**	**55.828.703.706**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		101.124.679.561	55.828.703.706
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		74.256.753.084	41.145.989.608
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.772.899.875	14.436.810.144
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		95.026.602	245.903.954

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**209.370.765.444**	**88.333.163.730**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		209.370.765.444	88.333.163.730
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.6	182.472.962.323	79.904.331.919
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.6	26.787.703.698	2.581.456.324
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	22.8	110.099.423	5.847.375.487

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bà Phạm Thị Thùy Dung	Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập	Kế toán Trưởng	Trưởng khối vận hành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**299.549.296.089**	**277.435.474.655**	**-**	**(11.503.269.950)**	**9.797.678.234**	**(2.867.800.605)**	**288.046.026.139**	**284.365.352.284**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		558.599.980.000	558.599.980.000	-	-	-	-	558.599.980.000	558.599.980.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*21.2*	*558.599.980.000*	*558.599.980.000*	-	-	-	-	*558.599.980.000*	*558.599.980.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(259.305.681.911)	(281.419.503.345)	-	(11.503.269.950)	9.797.678.234	(2.867.800.605)	(270.808.951.861)	(274.489.625.716)
4.1. Lợi nhuận và Lỗ đã thực hiện	*21.1*	*(259.997.906.569)*	*(281.192.407.406)*	-	*(10.399.134.333)*	*8.261.072.987*	*(1.411.705.566)*	*(270.397.040.902)*	*(274.343.039.985)*
4.2. Lợi nhuận và Lỗ chưa thực hiện	*21.1*	*692.224.658*	*(227.095.939)*	-	*(1.104.135.617)*	*1.536.605.247*	*(1.456.095.039)*	*(411.910.959)*	*(146.585.731)*
TỔNG CỘNG		**299.549.296.089**	**277.435.474.655**	**-**	**(11.503.269.950)**	**9.797.678.234**	**(2.867.800.605)**	**288.046.026.139**	**284.365.352.284**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số dư đầu kỳ*		*Số tăng/(giảm)*				*Số dư cuối kỳ*	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	*Ngày 1 tháng 1 năm 2025*	*Kỳ trước*		*Kỳ này*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**299.549.296.089**	**277.435.474.655**	**-**	**(11.503.269.950)**	**9.797.678.234**	**(2.867.800.605)**	**288.046.026.139**	**284.365.352.284**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bà Phạm Thị Thùy Dung	Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập	Kế toán Trưởng	Trưởng khối vận hành

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, văn phòng đại diện tại Tầng 6A, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh và phòng giao dịch Kim Mã tại tầng 1, 8 Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) văn phòng đại diện và một (01) phòng giao dịch.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 78 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND, vốn chủ sở hữu là 284.365.352.284 VND và tổng tài sản là 374.284.628.891 VND.

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
Phần mềm	03 – 08 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng, thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến năm (05) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí thuê phần mềm;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.13 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa có kế hoạch về việc xử lý số dư các quỹ nói trên.

4.22. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23. *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền	42.843.793.882	19.310.235.795
- *Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn*	*42.843.793.882*	*19.310.235.795*
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	*6.000.000.000*
Tổng cộng	**42.843.793.882**	**25.310.235.795**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**10.540.243**	**1.241.164.303.704**
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	10.438.981	1.111.345.729.907
- Chứng khoán khác	101.262	129.818.573.797
b. Của Nhà đầu tư	**160.823.492**	**5.316.105.250.398**
- Cổ phiếu	132.339.210	2.814.690.622.314
- Trái phiếu	23.502.907	2.487.000.510.565
- Chứng quyền	4.376.954	1.838.803.816
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	604.421	12.575.313.703
Tổng cộng	**171.363.735**	**6.557.269.554.102**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.4.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Trái phiếu niêm yết	**95.476.419.082**	**95.024.778.918**	**91.497.148.615**	**91.157.534.691**
Công ty Cổ phần chứng khoán DNSE	3.291.894.633	3.298.176.918	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	11.082.278.038	11.082.278.038	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á	13.185.108.196	13.185.108.196	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	17.577.498.215	17.218.208.452	40.722.028.615	40.237.968.742
Trái phiếu Chính phủ	50.339.640.000	50.241.007.314	50.775.120.000	50.919.565.949
Trái phiếu chưa niêm yết	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	**-**	**-**	**6.054.520.525**	**6.054.520.525**
Chứng chỉ quỹ	**2.245.222.000**	**2.513.630.000**	**1.245.222.000**	**1.300.966.000**
Tổng cộng	**147.721.641.082**	**147.538.408.918**	**148.796.891.140**	**148.513.021.216**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL								
Trái phiếu niêm yết	95.476.419.082	6.282.285	(457.922.449)	95.024.778.918	91.497.148.615	144.445.949	(484.059.873)	91.157.534.691
Trái phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	6.054.520.525	-	-	6.054.520.525
Chứng chỉ quỹ	2.245.222.000	268.408.000	-	2.513.630.000	1.245.222.000	55.744.000	-	1.300.966.000
Tổng cộng	**147.721.641.082**	**274.690.285**	**(457.922.449)**	**147.538.408.918**	**148.796.891.140**	**200.189.949**	**(484.059.873)**	**148.513.021.216**

7.3 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (2)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (2)*
Cho vay hoạt động ký quỹ	118.503.989.948	118.503.989.948	93.817.824.970	93.817.824.970
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (1)	11.290.883.706	11.290.883.706	12.016.993.623	12.016.993.623
Tổng cộng	**129.794.873.654**	**129.794.873.654**	**105.834.818.593**	**105.834.818.593**

(1) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
(2) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.238.388.524	3.225.510.055
- *Phải thu bán các tài sản tài chính*	*3.327.636.467*	-
- *Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*1.910.752.057*	*3.225.510.055*
2. Trả trước cho người bán	165.600.000	1.828.000.000
3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	257.442.384	232.305.998
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	-
4. Phải thu hoạt động bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	-	8.870.000.000
5. Các khoản phải thu khác	3.941.606.101	49.151.037
Tổng cộng	**9.603.037.009**	**14.204.967.090**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tạm ứng	-	30.368.611
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.194.764.566	3.623.061.931
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	*18.596.774*	*6.031.305*
- *Chi phí thuê kênh truyền dữ liệu phục vụ hoạt động môi giới*	*116.364.495*	*291.247.863*
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*2.059.803.297*	*3.325.782.763*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.000.000	61.000.000
Tổng cộng	**2.275.764.566**	**3.714.430.542**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.698.533.100	1.463.809.091	7.701.304.909	10.863.647.100
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.463.809.091	-	1.463.809.091
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**1.698.533.100**	**-**	**7.701.304.909**	**9.399.838.009**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	236.526.954	744.102.949	3.294.795.391	4.275.425.294
Khấu hao trong kỳ	87.126.648	45.540.727	753.182.478	885.849.853
Giảm trong kỳ	-	789.643.676	-	789.643.676
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**323.653.602**	**-**	**4.047.977.869**	**4.371.631.471**
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.462.006.146	719.706.142	4.406.509.518	6.588.221.806
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**1.374.879.498**	**-**	**3.653.327.040**	**5.028.206.538**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2025	*31/12/2024*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	353.020.909	353.020.909

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.628.680.900	433.397.208	5.062.078.108
Mua mới trong kỳ	3.056.000.000	-	3.056.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**7.684.680.900**	**433.397.208**	**8.118.078.108**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.383.701.734	91.572.638	1.475.274.372
Hao mòn trong kỳ	303.022.902	43.339.722	346.362.624
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**1.686.724.636**	**134.912.360**	**1.821.636.996**
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.244.979.166	341.824.570	3.586.803.736
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**5.997.956.264**	**298.484.848**	**6.296.441.112**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/6/2025	*31/12/2024*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	521.680.900	521.680.900

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	1.038.890.950	1.038.890.950
Tổng cộng	**1.038.890.950**	**1.038.890.950**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.235.286	95.959.848
Chi phí trả trước dài hạn về thuê kênh	139.760.439	10.371.429
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.467.930.737	30.402.147.469
Chi phí phần mềm (1)	*28.463.870.737*	*30.373.727.469*
Chi phí kiểm tra, đánh giá lỗ hổng an ninh mạng	*4.060.000*	*28.420.000*
Tổng cộng	**28.671.926.462**	**30.508.478.746**

(1) Số dư chi phí thuê phần mềm trả trước cho cho Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam. Chi phí thuê phần mềm được phân bổ theo hai giai đoạn: Giai đoạn 1 - từ ngày 05 tháng 04 năm 2023 đến ngày 04 tháng 01 năm 2023 – tổng giá trị phân bổ là 900.000.000 VND. Giai đoạn 2 - từ ngày 05 tháng 01 năm 2024 đến ngày 04 tháng 01 năm 2033 – tổng giá trị phân bổ là 34.128.000.000 VND.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.036.639.367	257.745.640
Tiền lãi phân bổ	-	-
Tổng cộng	**1.156.639.367**	**377.745.640**

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**85.000.000.000**		
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá			Các khoản vay ngắn hạn
- Trái phiếu niêm yết	*35.000.000.000*	-	
- Trái phiếu chưa niêm yết	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	
- Tiền gửi không kỳ hạn	-	-	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-	
Tổng cộng	**85.000.000.000**	**50.000.000.000**	

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Số vay trong kỳ*	*Số đã trả trong kỳ*	*Chênh lệch tỷ giá trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Vay ngắn hạn bằng VND	**4,30% - 4,60%**	**49.000.000.000**	**168.000.000.000**	**133.000.000.000**	**-**	**84.000.000.000**
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*		*49.000.000.000*	*98.000.000.000*	*98.000.000.000*	*-*	*49.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*		*-*	*70.000.000.000*	*35.000.000.000*	*-*	*35.000.000.000*
Tổng cộng (*)		**49.000.000.000**	**168.000.000.000**	**133.000.000.000**	**-**	**84.000.000.000**

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	177.434.204	189.375.288
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	22.203.633	23.907.330
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	1.788.908.865	-
Tổng cộng	**1.988.546.702**	**213.282.618**

(*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại ngày cuối kỳ.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FIG Capital	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Unikgate	860.000.000	-
Phải thu người bán khác	108.554.800	99.540.555
Tổng cộng	**968.554.800**	**8.099.540.555**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	144.866.337	2.559.000	144.866.337	2.559.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	717.009.666	2.847.820.097	3.002.953.263	561.876.500
Thuế TNCN từ tiền lương tiền công	*279.811.788*	*1.037.421.360*	*1.114.203.460*	*203.029.688*
Thuế TNCN nhà đầu tư	*437.197.878*	*1.810.398.737*	*1.888.749.803*	*358.846.812*
Thuế TNCN của Nhà đầu tư từ chuyển nhượng chứng khoán	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	16.617.810	7.567.110	9.050.700
Tổng cộng	**861.876.003**	**2.866.996.907**	**3.155.386.710**	**573.486.200**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	104.232.877	5.772.603
Chi phí trích trước phí quản lý công ty chứng khoán	559.833.069	2.156.573.184
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng cộng	**664.065.946**	**2.162.345.787**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lỗ chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lỗ đã thực hiện	274.343.039.985	281.192.407.406
Lỗ chưa thực hiện	146.585.731	227.095.939
Tổng cộng	**274.489.625.716**	**281.419.503.345**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lỗ chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**558.599.980.000**	**-**	**-**	**-**	**254.998.000**	**(281.419.503.345)**	**277.435.474.655**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6.929.877.629	6.929.877.629
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**558.599.980.000**	**-**	**-**	**-**	**254.998.000**	**(274.489.625.716)**	**284.365.352.284**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**55.859.998**	**55.859.998**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**55.859.998**	**55.859.998**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	55.859.998	55.859.998
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.859.998*	*55.859.998*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**55.859.998**	**55.859.998**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.859.998*	*55.859.998*

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 *Tài sản tài chính niêm yết/lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	83.270.600.000	95.894.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.492.900.000	-
Tổng cộng	**85.763.500.000**	**95.894.500.000**

22.2 *Tài sản tài chính chưa niêm yết/lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

22.3 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.164.262.298.537	1.144.281.674.200
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	9.684.580.000	9.223.410.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	95.015.885.460	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	46.374.460.000	15.780.110.000
Tổng cộng	**1.315.337.223.997**	**1.169.285.194.200**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	2.516.040.000
Tổng cộng	**-**	**2.516.040.000**

22.5 *Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền	54.158.600.000	17.331.831.200

22.6 *Tiền gửi nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	182.472.962.323	74.256.753.084
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*182.472.962.323*	*74.256.753.084*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.787.703.698	26.772.899.875
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*25.553.681.566*	*26.772.041.141*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.234.022.132*	*858.734*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	110.099.423	95.026.602
Tổng cộng	**209.370.765.444**	**101.124.679.561**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.7 *Phải trả nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*209.260.487.459*	*101.028.794.225*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*178.562*	*858.734*
Tổng cộng	**209.260.666.021**	**101.029.652.959**

22.8 *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán khác	110.099.423	95.026.602

22.9 *Phải trả CTCK của nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin *(Thuyết minh 7.3)*	118.503.989.948	93.817.824.970
- *Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước*	*118.503.989.948*	*93.817.824.970*
- *Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư nước ngoài*	-	-
Phải trả lãi margin	1.272.011.770	1.186.654.488
- *Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước*	*1.272.011.770*	*1.186.654.488*
- *Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư nước ngoài*	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh 7.3)*	11.290.883.706	12.016.993.623
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư trong nước*	*11.290.883.706*	*12.016.993.623*
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư nước ngoài*	-	-
Tổng cộng	**131.066.885.424**	**107.021.473.081**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Trái phiếu niêm yết	3.932.730	106.991	420.768.564.445	401.123.869.720	19.644.694.725	2.320.460.000
2	Chứng chỉ tiền gửi	661	102.681.928	67.872.754.150	67.436.547.161	436.206.989	3.436.501.370
	Tổng cộng	**3.933.391**	**124.229**	**488.641.318.595**	**468.560.416.881**	**20.080.901.714**	**5.756.961.370**
II	**LỖ BÁN**						
1	Trái phiếu niêm yết	1.350.000	112.991	152.538.170.000	152.559.360.000	(21.190.000)	(10.070.000)
2	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	(18.652.505)
	Tổng cộng	**1.350.000**	**112.991**	**152.538.170.000**	**152.559.360.000**	**(21.190.000)**	**(28.722.505)**

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
I	**Loại FVTPL**					
1	Chứng chỉ quỹ	2.245.222.000	2.513.630.000	268.408.000	55.744.000	212.664.000
2	Trái phiếu niêm yết	95.476.419.082	95.024.778.918	(451.640.164)	(339.613.924)	(112.026.240)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**147.721.641.082**	**147.538.408.918**	**(183.232.164)**	**(283.869.924)**	**100.637.760**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.496.986.089	4.097.806.850
Từ tài sản tài chính HTM	6.723.438	260.442.180
Từ các khoản cho vay và phải thu	7.575.729.205	5.715.164.022
Tổng cộng	**9.079.438.732**	**10.073.413.052**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	12.376.661.661	13.624.094.543
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	128.525.978	106.442.028
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	66.279.620	41.038.688
Tổng cộng	**12.571.467.259**	**13.771.575.259**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí môi giới chứng khoán	1.277.031.404	1.319.090.753
Chi phí hoạt động lưu ký	128.525.978	106.442.028
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.817.557.144	6.825.665.450
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	298.178.000	389.952.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.782.183.274	2.545.966.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	727.291.212	677.388.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.540.700.247	1.866.030.752
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	41.038.688
Tổng cộng	**12.571.467.259**	**13.771.575.259**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	25.921.753	20.672.063
- *Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*25.921.753*	*20.672.063*
Tổng cộng	**25.921.753**	**20.672.063**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.294.213.698	451.078.260
- *Chi phí lãi vay ngắn hạn*	*1.294.213.698*	*451.078.260*
Tổng cộng	**1.294.213.698**	**451.078.260**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lương và các khoản phúc lợi	7.200.079.476	10.225.595.540
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	488.614.000	595.096.000
Chi phí thuê văn phòng	2.212.639.336	2.170.740.814
Thuế, phí lệ phí	7.000.000	24.192.469
Chi phí văn phòng phẩm	111.949.695	123.717.549
Chi phí công cụ, dụng cụ	300.632.947	234.131.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	504.921.265	592.593.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.410.326	1.157.945.525
Chi phí truyền thông	1.135.959.859	422.666.890
Chi phí khác	66.521.184	351.107.592
Tổng cộng	**13.293.728.088**	**15.897.787.521**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trước thuế	**6.950.005.181**	**(11.503.269.950)**
Điều chỉnh giảm/(tăng) lợi nhuận theo kế toán	**213.362.912**	**1.104.135.617**
Điều chỉnh tăng:	138.862.576	411.910.959
Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*(26.137.424)*	*411.910.959*
Chi phí không được khấu trừ	*165.000.000*	-
Điều chỉnh giảm:	74.500.336	692.224.658
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*74.500.336*	*692.224.658*
Lỗ lũy kế các năm trước chuyển sang	(7.014.367.421)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**7.014.367.421**	**-**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**-**	**-**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**-**	**-**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**-**	**-**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 33.882.582.614 VND (31 tháng 12 năm 2024: 40.896.950.035 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm Phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2025	Chưa chuyển lỗ tại 30/06/2025
2021	2026	26.100.693.740	-	26.100.693.740
2022	2027	-	(4.528.152.287)	21.572.541.453
2023	2028	-	(1.813.318.270)	19.759.223.183
2024	2029	21.194.500.837	(56.773.985)	40.896.950.035
30 tháng 6 năm 2025	**30 tháng 6 năm 2030**	-	(7.014.367.421)	33.882.582.614

(*) Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 33.882.582.614 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	**56.773.985**	**-**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(20.127.552)	-
Số dư cuối kỳ	**36.646.433**	**-**

29. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.929.877.629	(11.503.269.950)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	55.859.998	55.859.998
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**124**	**(206)**

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (Phải trả)*				*Doanh thu/ (Chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	Mua bán trái phiếu trong năm	(86.669.610.000)	281.971.114.526	(32.476.100.000)	162.825.404.526	1.142.962.432
	Chi phí thuê phần mềm	-	-	-	-	-
	Doanh thu môi giới chứng khoán	-	-	-	-	-
	Doanh thu phí lưu ký	-	-	-	-	-
	Chi phí thuê phần mềm trả trước	30.336.000.000	-	(1.896.000.000)	28.440.000.000	(1.896.000.000)
	Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	1.435.829	478.118.492	(457.992.038)	21.562.283	478.118.492
	Phải thu phí lưu ký	1.404.862	7.692.371	(7.736.760)	1.360.473	7.692.371
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	1.329.663.282

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Nghiêm Xuân Huy	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	784.637.200	-
Ngô Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Hòa Chung	Thành viên HĐQT	-	-
Vũ Phi Long	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	16.200.000
Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Nguyễn Phương Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	244.421.734	-
Na SungSoo	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2024)	-	1.613.938.000
Vũ Thị Thanh Vân	Trưởng khối vận hành	119.304.348	-
Trần Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	133.300.000	-

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê phần mềm VNSC by Finhay theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	2.246.599.812	4.566.688.110
Tổng cộng	**2.246.599.812**	**4.566.688.110**

30.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*
Số đầu kỳ	105.834.818.593	-	105.834.818.593	-	-	-	-
Số cuối kỳ	129.794.873.654	-	129.794.873.654	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**42.843.793.882**	-	-	-	**42.843.793.882**
Tài sản tài chính	-	-	**282.571.671.096**	-	-	**282.571.671.096**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	147.538.408.918	-	-	147.538.408.918
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu liên quan đến tài sản tài chính	-	-	5.238.388.524	-	-	5.238.388.524
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	-	-	129.794.873.654	-	-	129.794.873.654
Sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác	-	**1.194.339.367**	**6.179.670.667**	**1.242.886.675**	**39.792.578.387**	**48.409.475.096**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	37.700.000	43.300.000	1.038.890.950	-	1.119.890.950
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	-	-	3.941.606.101	-	-	3.941.606.101
Tài sản khác	-	1.156.639.367	2.194.764.566	203.995.725	28.467.930.737	32.023.330.395
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	11.324.647.650	11.324.647.650
Tổng cộng	-	**44.038.133.249**	**288.751.341.763**	**1.242.886.675**	**39.792.578.387**	**373.824.940.074**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	84.000.000.000	-	-	84.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	968.554.800	-	-	968.554.800
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	1.988.546.702	-	-	1.988.546.702
Chi phí phải trả	-	-	2.371.022.238	-	-	2.371.022.238
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	573.486.200	-	-	-	573.486.200
Phải trả, phải nộp khác	-	-	17.666.667	-	-	17.666.667
Tổng cộng	-	**573.486.200**	**89.345.790.407**	-	-	**89.919.276.607**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	**43.464.647.049**	**199.405.551.356**	**1.242.886.675**	**39.792.578.387**	**283.905.663.467**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bà Phạm Thị Thùy Dung	Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập	Kế toán Trưởng	Trưởng khối vận hành